

Bản số: 38/2021/HS-ST

Ngày 24 - 12 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Văn Thịnh

Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Đang

Ông Vũ Văn Tu

Ông Đinh Trường Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Ninh Thị Thanh Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 36/2021/TLST-HS ngày 8 tháng 11 năm 2021 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2021/QĐXXST-HS ngày 9 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo:

Vũ Thị Lệ T (tên gọi khác Vũ Thị T), sinh năm 1973, tại tỉnh Ninh Bình; nơi ĐKKHTT: Xóm..., xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Xóm ..., xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn D và bà Nguyễn Thị H; chồng Lê Quang P có 02 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 04/11/2020 đến ngày 07/11/2020 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị Lệ T theo chỉ định: Ông Trương Đình Tường - Luật sư - Công ty TNHH MTV Tràng An thuộc Đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Bị hại:

1. Bà Hoa Thị Thanh M, sinh năm 1962; nơi cư trú: Xóm ..., xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

2. Bà Ninh Thị H, sinh năm 1976; nơi cư trú: Xóm .., xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1963; nơi cư trú: Xóm .., xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Khương Mạnh T, sinh năm 1956; nơi cư trú: Xóm .., xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1951; nơi cư trú: Xóm B, thôn Đ, xã L, huyện Ý, tỉnh Nam Định (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963; nơi cư trú xóm B, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số nhà 187, đường Đ, xã N, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).

5. Anh Phạm Tiến D, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn Y, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

6. Bà Ninh Thị N, sinh năm 1956; nơi cư trú: Xóm .., xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị Phương O, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số nhà 102, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

8. Bà Trần Thị V, sinh năm 1955; nơi cư trú: Xóm 7, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số nhà 8, phố 7, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

10. Bà Bùi Thị Ánh T1, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số 18, ngõ 1..., phố P, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

11. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1982; nơi cư trú: Xóm T, thôn N, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

12. Bà Đỗ Thị Q1, sinh năm 1955; nơi cư trú: Số 2..., đường G, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Chị Nguyễn Thị H1, chị Phạm Thị Thanh M, anh Nguyễn Văn Đ, anh Phạm Quang H2, anh Phạm Tiến D1, chị Trần Thị H3, chị Thái Thị Mai H4, anh Nguyễn Thành C1, chị Nguyễn Minh N1, chị Đinh Thị Tuyết M1, anh Phạm Tiến D2, anh Phạm Văn T2, chị Phạm Thị L, anh Vũ Văn H5, anh Trần Công B, anh Đặng Đình T3, chị Lê Thị H6, chị Bùi Thị N2, anh Bùi Cao T4, chị Bùi Lệ Q3, chị Trần Thị Tú L, chị Nguyễn Thị D3, chị Nguyễn Thị H7, chị Nguyễn Thị H8 (tất cả đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vũ Thị Lệ T là người không có nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc tiếp nhận hồ sơ, tuyển dụng người vào biên chế, điều động cán bộ ở các cơ quan Nhà nước, đưa người đi xuất khẩu lao động, xong do nắm bắt được tâm lý của nhiều người muốn xin cho người thân làm việc tại các cơ quan Nhà nước và đi

xuất khẩu lao động ở nước ngoài nên Vũ Thị Lệ T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng hình thức nhận tiền xin việc, xin đi lao động xuất khẩu. Từ năm 2014 đến năm 2017, Vũ Thị Lệ T đưa ra thông tin gian dối có quen biết với nhiều lãnh đạo ở Trung ương, Bộ Quốc phòng, Lãnh đạo các sở ban ngành tỉnh Ninh Bình và các tỉnh lân cận... T nói có quan hệ thân thiết với người có tên là Nguyễn Quốc N, cấp bậc thiếu tướng, công tác tại Bộ tổng tham mưu - Bộ Quốc phòng có khả năng xin được vào biên chế, chuyển công tác tại các cơ quan như ngành Giáo dục, Y tế, Ngân hàng, Truyền hình cáp, Sở Giao thông vận tải, Viettel Quân đội... và đưa đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản cho những người có nhu cầu. T tự đặt ra mức thu chi phí xin việc là từ 80.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng/01 người, tùy theo từng ngành nghề khác nhau như: Biên chế ngành giáo viên khoảng 100 triệu đồng; ngành ngân hàng khoảng 500 triệu đồng; ngành y tế khoảng 190 triệu đồng; Viettel quân đội khoảng 80 triệu đồng; xuất khẩu lao động Nhật Bản khoảng 100 triệu đồng...ai có nhu cầu thì nộp tiền và hồ sơ cho T và hứa hẹn trong thời gian khoảng 03 tháng nếu không xin được việc sẽ trả lại đủ tiền. Nhiều người đã tin tưởng thông tin mà T đưa ra nên đã nộp tiền và hồ sơ xin việc, xin chuyển công tác, xin đi lao động xuất khẩu cho Thanh. Nhưng sau đó, T không xin việc, xin chuyển công tác, xin đi lao động xuất khẩu cho ai mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã nhận. Từ năm 2014 đến năm 2017, Vũ Thị Lệ T đã lừa đảo, nhận 24 hồ sơ xin việc, xin chuyển công tác, xin đi lao động xuất khẩu của 24 người và chiếm đoạt tổng số tiền 2.006.844.000 đồng. Cụ thể như sau:

**** Nhận hồ sơ xin việc và tiền từ bà Hoa Thị Thanh M:***

Bà Hoa Thị Thanh M, sinh năm 1962 ở xóm .., xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình là người quen biết T từ trước. Do tin tưởng các thông tin mà Vũ Thị Lệ T đưa ra là thật, bà M đã trao đổi lại với nhiều người là con cháu, người thân, người quen và đã nhận hồ sơ và tiền của nhiều người nộp lại cho Vũ Thị Lệ T để xin việc, xin chuyển công tác, đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản. Các lần giao hồ sơ và tiền xin việc cho Vũ Thị Lệ T đều viết giấy biên nhận với bà Hoa Thị Thanh M, cam kết sẽ xin việc được cho những người nộp hồ sơ, nhưng sau đó, T không xin được việc cho ai và chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã nhận. Bà Hoa Thị Thanh M đã dùng tiền cá nhân để trả lại cho những người đã nộp hồ sơ, cụ thể:

Vụ thứ 1. Khoảng tháng 7/2014, bà Hoa Thị Thanh M nhận của ông Khương Mạnh T, sinh năm 1956, trú tại xóm .., xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình, 01 hồ sơ với số tiền 190.000.000 đồng để xin việc cho cháu là chị Phạm Thị Thanh M2, sinh năm 1991, trú tại xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình vào biên chế tại Bệnh viện sản nhi tỉnh Ninh Bình. Bà M giao toàn bộ hồ sơ và tiền cho Vũ Thị Lệ T (có giấy biên nhận ngày 15/7/2014), nhưng sau đó T không xin được

việc cho chị M2 và không trả lại tiền. Cuối năm 2014, bà M đã dùng tiền cá nhân trả lại 190.000.000 đồng cho ông T.

Vụ thứ 2. Khoảng tháng 8/2014, bà Hoa Thị Thanh M nhận của ông Trần Văn M1, sinh năm 1951, trú tại xã Liên Bảo, huyện Ý, tỉnh Nam Định 01 hồ sơ với số tiền 90.000.000 đồng để xin cho con dâu là chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984 ở tổ 5, phường T, TP T, tỉnh Ninh Bình vào biên chế tại Viettel Ninh Bình. Bà M giao toàn bộ hồ sơ và tiền cho T (*có giấy biên nhận ngày 21/8/2014*), nhưng sau đó T không xin được việc cho chị H1 và không trả lại tiền. Đầu năm 2015, bà M đã dùng tiền cá nhân trả lại 90.000.000 đồng cho ông M1.

Vụ thứ 3. Khoảng tháng 8/2014, bà Hoa Thị Thanh M nhận của ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963, trú tại xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình, 01 hồ sơ và số tiền 80.000.000 đồng để xin việc cho con trai là Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1988 vào biên chế Viettel Ninh Bình. Bà M giao toàn bộ hồ sơ và tiền cho T (*có giấy biên nhận ngày 22/8/2014*), nhưng sau đó T không xin được việc cho anh Đ và không trả lại tiền. Năm 2016, bà M đã dùng tiền cá nhân trả lại 80.000.000 đồng cho ông Q.

Vụ thứ 4. Khoảng tháng 9/2014, bà Hoa Thị Thanh M nhận của bà Trần Thị H, sinh năm 1964, trú tại xã N, thành phố N, tỉnh Nam Định, 01 hồ sơ và số tiền 160.000.000 đồng để xin cho con trai là anh Phạm Quang H2, sinh năm 1990 vào biên chế trong Quân đội. Bà M đã giao toàn bộ hồ sơ và số tiền 160.000.000 đồng cho T (*có giấy biên nhận ngày 12/9/2014*), nhưng sau đó T không xin được việc cho anh H2 và không trả lại tiền. Năm 2016 bà M đã dùng tiền cá nhân trả lại 160.000.000 đồng cho bà H.

Vụ thứ 5. Khoảng tháng 10/2014, bà Hoa Thị Thanh M nộp hồ sơ và số tiền 50.000.000 đồng (*tiền của bà Mai tự bỏ ra*) cho Vũ Thị Lệ T để xin cho cháu ruột bà M là anh Phạm Tiến D1 sinh năm 1991, trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình vào biên chế giáo viên THCS của huyện K (*giấy biên nhận ngày 20/10/2014*) nhưng sau đó T không xin được biên chế cho anh D1 và không trả lại tiền cho bà M.

Vụ thứ 6. Khoảng tháng 10/2014, bà Hoa Thị Thanh M nhận của bà Ninh Thị N, sinh năm 1956, trú tại xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình, 01 hồ sơ và số tiền 67.000.000 đồng để xin việc cho con gái là Trần Thị Huyền T, sinh năm 1990, vào biên chế giáo viên Trường THCS ở huyện K. Bà M giao toàn bộ hồ sơ và tiền cho T (*có giấy biên nhận các ngày 20/10/2014, 16/5/2015*), nhưng sau đó T không xin được việc cho chị T và không trả lại tiền. Năm 2017 bà M đã dùng tiền cá nhân trả lại 67.000.000 đồng cho bà N.

Vụ thứ 7. Khoảng tháng 11/2014, bà Hoa Thị Thanh M nhận của chị Nguyễn Thị Phương O, sinh năm 1980, trú tại phố P, phường N, TP N, tỉnh Ninh Bình, 01 hồ sơ và số tiền 80.000.000 đồng, xin chuyển công tác cho chị

Thái Thị Mai H4, sinh năm 1982, trú tại phố P, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình từ trường THCS K, huyện K, tỉnh Ninh Bình đến trường THCS T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Bà M giao toàn bộ hồ sơ và tiền cho T (*có giấy biên nhận ngày 25/11/2014*), nhưng sau đó T không xin chuyển công tác cho chị H4 và không trả lại tiền. Năm 2015 bà M đã dùng tiền cá nhân trả lại 80.000.000 đồng cho chị H4.

Vụ thứ 8. Khoảng tháng 11/2014, bà Hoa Thị Thanh M nhận của bà Trần Thị V, sinh năm 1955, trú tại xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình, 01 hồ sơ xin việc và số tiền 50.000.000 đồng để xin cho con trai là Nguyễn Thành C1, sinh năm 1991, vào biên chế giáo viên THCS huyện K. Bà M đã chuyển toàn bộ hồ sơ và tiền cho T (*có giấy biên nhận ngày 02/11/2014*). Sau đó, T không xin được việc cho anh C1 và không trả lại tiền. Năm 2016 bà M đã dùng tiền cá nhân trả lại 50.000.000 đồng cho bà V.

Vụ thứ 9. Khoảng tháng 4/2015, bà Hoa Thị Thanh M nhận của ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1960, trú tại phố .., thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, 01 hồ sơ và số tiền 450.000.000 đồng để xin cho con trai là anh Nguyễn Minh N1, sinh năm 1992 vào biên chế Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh Ninh Bình. Bà M đã chuyển toàn bộ hồ sơ và tiền cho T (*có giấy biên nhận ngày 07/11/2015, T đã ký nhận số tiền 500 triệu đồng. Tuy nhiên, bà M và T xác nhận thực tế chỉ giao cho T số tiền là 350.000.000 đồng; Ngày 23/02/2017, ông C chuyển khoản qua ngân hàng cho T số tiền 100 triệu đồng qua tài khoản ngân hàng mang tên Nguyễn Thị L, tổng là 450.000.000 đồng*). Sau đó, T không xin được việc cho anh N1 và không trả lại tiền. Năm 2017 bà M đã dùng tiền cá nhân trả lại 450.000.000 đồng cho ông C.

Vụ thứ 10. Khoảng tháng 4/2015, bà Hoa Thị Thanh M nhận của bà Bùi Thị Ánh T1, sinh năm 1963, trú tại phường P, TP N, tỉnh Ninh Bình, 01 hồ sơ và số tiền 50.000.000 đồng xin cho con gái là Đinh Thị Tuyết M2, sinh năm 1987 vào làm việc tại Truyền hình cáp Ninh Bình. Bà M đã chuyển toàn bộ hồ sơ và tiền cho T (*có giấy biên nhận ngày 08/04/2015*). Sau đó, T không xin được việc cho chị M2 và không trả lại tiền. Năm 2016 bà M đã dùng tiền cá nhân trả lại 50.000.000 đồng cho bà T.

Vụ thứ 11. Khoảng tháng 5/2016, anh Nguyễn Văn P sinh năm 1982, trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nộp hồ sơ và số tiền 84.000.000 đồng (*tiền của anh Phồn tự bỏ ra*) cho bà Hoa Thị Thanh M để xin cho cháu ruột (*con chị gái*) là anh Phạm Tiến D1, sinh năm 1995, trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai, đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.

Vụ thứ 12. Khoảng năm 2016, anh Nguyễn Văn P sinh năm 1982, trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nhận và nộp hồ sơ cùng số tiền 50.000.000 đồng của anh Phạm Văn T2, sinh năm 1987, trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình,

cho bà Hoa Thị Thanh M để xin cho anh Phạm Văn T2 đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.

Vụ thứ 13. Khoảng năm 2016, anh Nguyễn Văn P sinh năm 1982, trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nhận và nộp hồ sơ cùng số tiền 50.000.000 đồng của Phạm Thị L, sinh 1983, trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình cho bà Hoa Thị Thanh M để xin đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.

Vụ thứ 14. Khoảng năm 2017, anh Nguyễn Văn P sinh năm 1982, trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nhận và nộp cho bà Mai 01 hồ sơ cùng số tiền 50.000.000 đồng của anh Vũ Văn H5, sinh năm 1989, trú tại phường N, TP N, Ninh Bình, để xin đi Lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.

Sau khi nhận hồ sơ và tiền do anh P nộp, bà Hoa Thị Thanh M đã chuyển lại toàn bộ hồ sơ và tiền cho Vũ Thị Lệ T (*có Giấy biên nhận ngày 26/5/2016, 28/06/2016; Giấy nộp tiền các ngày 11/11/2016, 06/12/2016, 07/12/2016, 10/04/2017*). Tuy nhiên, sau đó, T không xin được đi lao động xuất khẩu cho ai và không trả lại tiền. Năm 2017, bà M đã dùng tiền cá nhân trả lại 234.000.000 đồng cho anh P, anh P trả lại tiền cho anh T2, chị L, anh H5.

Vụ thứ 15. Khoảng cuối năm 2015, bà Đỗ Thị Q1 sinh năm 1955, trú tại phường T, TP N, tỉnh Nam Định nhận và nộp cho bà M 01 hồ sơ cùng số tiền 50.000.000 đồng của ông Trần Công B sinh năm 1969, trú tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định để xin cho con trai là anh Trần Thanh T, sinh năm 1995, đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.

Vụ thứ 16. Khoảng tháng 10/2015, bà Đỗ Thị Q1 sinh năm 1955, trú tại phường T, TP N, tỉnh Nam Định nhận và nộp cho bà M 01 hồ sơ và số tiền 50.000.000 đồng của anh Đặng Đình T3, sinh năm 1975, trú tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định để xin cho vợ là chị Trần Thị Thu H, sinh 1976 đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.

Vụ thứ 17. Khoảng cuối năm 2015, bà Đỗ Thị Q1 sinh năm 1955, trú tại phường T, TP N, tỉnh Nam Định nhận và nộp cho bà M 01 hồ sơ với số tiền 50.000.000 đồng của chị Lê Thị H6, sinh năm 1982, trú tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định xin đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.

Vụ thứ 18. Khoảng cuối năm 2016, bà Đỗ Thị Q1 sinh năm 1955, trú tại phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định nhận và nộp cho bà Mai 01 hồ sơ cùng số tiền 60.000.000 đồng của chị Bùi Thị N2, sinh năm 1965, trú tại phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định để xin cho con trai là anh Phùng Gia M3, sinh năm 1997 đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản.

Sau khi nhận hồ sơ và tiền do bà Quy nộp, bà M đã chuyển toàn bộ tiền và hồ sơ cho Vũ Thị Lệ T (*có giấy biên nhận ngày 28/06/2016; Giấy nộp tiền các ngày 11/11/2016, 06/12/2016, 07/12/2016, 10/04/2017*). Tuy nhiên, T không xin được đi lao động xuất khẩu cho ai và không trả lại tiền. Năm 2017, bà M đã

dùng tiền cá nhân trả lại 210.000.000 đồng cho bà Q, bà Q trả lại đủ tiền cho những người xin việc.

Vụ thứ 19. Khoảng tháng 4/2017, bà Hoa Thị Thanh M nộp hồ sơ và số tiền 44.022.000 đồng (*tiền của bà M tự bỏ ra*) cho Vũ Thị Lệ T để xin cho con trai bà M là anh Bùi Cao T4, sinh năm 1987 đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản (*giấy nộp tiền ngày 27/4/2017; 27/4/2017; 09/6/2017*). Sau đó, Thanh không xin được cho anh T4 đi xuất khẩu lao động và không trả lại tiền.

Vụ thứ 20. Khoảng tháng 05/2017, bà Hoa Thị Thanh M nộp hồ sơ và số tiền 19.822.000 đồng (*tiền của bà Mai tự bỏ ra*) cho Vũ Thị Lệ T để xin cho con dâu bà Mai là chị Bùi Lệ Q3, sinh năm 1988 vào biên chế tại Viettel Ninh Bình (*giấy nộp tiền ngày 3/5/2017; 12/6/2017*). Sau đó T không xin được việc cho chị Q và không trả lại tiền.

Vụ thứ 21. Khoảng tháng 06/2017, bà Hoa Thị Thanh M nộp hồ sơ và số tiền 25.000.000 đồng (*tiền của bà Mai tự bỏ ra*) cho Vũ Thị Lệ T để xin cho con dâu bà M là chị Trần Thị Tú L1, sinh năm 1990 chuyển công tác từ trường THCS xã K, huyện K về trường THPT Y (*giấy biên nhận ngày 18/6/2016*). Sau đó T không xin được việc cho chị L1 và không trả lại tiền.

*** Như vậy Vũ Thị Lệ T đã nhận từ bà Hoa Thị Thanh M sinh năm 1962 ở xóm .., xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình 21 hồ sơ với tổng số tiền là 1.799.844.000 đồng (Trong đó có 17 hồ sơ với tổng số tiền 1.661.000.000 đồng của những người quen biết và 04 hồ sơ với số tiền 138.844.000 đồng để xin việc cho con trai, con dâu và cháu ruột bà M) .**

Sau khi nhận hồ sơ và tiền của những người xin việc nêu trên, bà M đã nhiều lần trực tiếp giao hồ sơ và tiền cho T tại nhà T hoặc ở nhà bà M. Ngoài ra, có 05 lần T nhờ ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966, trú tại phố Phát Diệm Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình, làm nghề xe ôm, đến gặp bà M nhận tổng số tiền là 245.000.000 đồng, sau đó anh H mang tiền về đưa cho T và được T trả tiền công xe ôm (*gồm: 50.000.000 đồng ngày 08/6/2014; 80.000.000 đồng ngày 30/6/2014; 40.000.000 đồng ngày 08/04/2015; 25.000.000 đồng ngày 18/6/2016; 50.000.000 đồng ngày 28/06/2016*). Vũ Thị Lệ T cũng nhiều lần yêu cầu bà M chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng số 48810000086272 thuộc Ngân hàng BIDV chi nhánh Tam Điệp và tài khoản ngân hàng số 48310000379977 thuộc Ngân hàng BIDV chi nhánh Kim Sơn, của chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1972, trú tại phố N, thị trấn P huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau đó, T nhờ chị L rút toàn bộ tiền giao lại cho T, chị L không được hưởng lợi gì. Bà M đã 09 lần chuyển tiền cho T qua tài khoản ngân hàng của chị L với tổng số tiền là 423.844.000 đồng, cụ thể tại Giấy nộp tiền các ngày 27/4/2014, 7/12/2016, 10/4/2016, 11/11/2016, 3/5/2017, 12/6/2017, 9/6/2017, 27/4/2017, 12/7/2017.

Trong quá trình thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với bà Hoa Thị Thanh M ngoài việc đưa ra thông tin có mối quan hệ quen biết với lãnh

đạo ở Trung ương, ở Bộ Quốc phòng, Lãnh đạo các sở ban ngành tỉnh Ninh Bình và các tỉnh lân cận...Để tạo lòng tin cho bà M, T còn sử dụng các số điện thoại khuyến mại 0856860889; 01292555559; 01228373383; 01293283889; 01222278378 lắp vào nhiều điện thoại khác nhau của T và giả mạo là người có chức quyền như “*Thiếu tướng Nguyễn Quốc N*”; “*chị H lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước*”; “*ông T, bà L là chủ doanh nghiệp lớn*”... nhắn tin cho bà M với nội dung hứa hẹn xin được việc. Tuy nhiên, khi bà M gọi điện thì không nghe máy mà chỉ nhắn tin trả lời. Quá thời hạn như đã hứa hẹn nhưng không xin được việc cho những người đã nộp hồ sơ và tiền, bà M yêu cầu T trả lại tiền để trả lại cho những người nộp hồ sơ, nhưng T đưa ra nhiều lý do và tiếp tục sử dụng điện thoại di động lắp sim khuyến mại mạo danh người có chức vụ, quyền hạn nêu trên nhắn tin cho bà M hứa hẹn sẽ xin được việc cho những người nộp hồ sơ và cam kết nếu không sẽ trả lại tiền. Tuy nhiên Vũ Thị Lệ T không thực hiện lời hứa mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên. Từ năm 2015 đến 2018, bà M đã tự bỏ ra tổng số tiền 1.661.000.000 đồng trả lại cho 17 người đã nộp hồ sơ và tiền cho bà M như đã nêu trên.

*** Nhận từ chị Ninh Thị H, sinh năm 1976, trú tại xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình 01 hồ sơ với số tiền 127.000.000 đồng.**

Vụ thứ 22: Chị Ninh Thị H có mối quan hệ quen biết với Vũ Thị Lệ T. Biết chị Ninh Thị H có em dâu là chị Nguyễn Thị D3, sinh năm 1989 trú tại xã L, huyện , tỉnh Ninh Bình, tốt nghiệp Đại học sư phạm Hà Nội khoa giáo dục mầm non, chưa xin được việc làm và đang có nhu cầu xin việc. Khoảng cuối năm 2014, Vũ Thị Lệ T đưa ra thông tin gian dối với chị H là có mối quan hệ thân thiết với nhiều lãnh đạo ở Trung ương và tỉnh Ninh Bình, có thể xin cho chị Nguyễn Thị D3 vào biên chế tại Trường mầm non xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình, với số tiền chi phí là 50.000.000 đồng. Sau khi được chị H trao đổi lại, chị D3 đã đồng ý và đưa cho chị H 01 hồ sơ xin việc cùng số tiền 50.000.000 đồng để xin việc. Sau đó, chị H cùng chị D3 đến gặp T để giao hồ sơ xin việc và tiền, T dẫn chị H và chị D3 đến nhà bà Hoa Thị Thanh M và bảo chị H đưa hồ sơ cùng số tiền 50.000.000 đồng cho bà M giữ hộ cho T, bà M đồng ý nhận hộ. Sau khi nhận hồ sơ và tiền bà M đã chuyển lại toàn bộ cho Vũ Thị Lệ T. Đến năm 2016, T không xin được việc cho chị D3 nên chị H đến gặp bà M đòi lại tiền. Do T là người nhận hồ sơ cùng tiền xin việc của chị H nên bà M đã yêu cầu T trả tiền cho chị H. Tuy nhiên, T không có tiền nên đã hỏi vay bà M 50.000.000 đồng và nhờ bà M trả hộ cho chị H. Bà M đưa cho chị H 50.000.000 đồng, chị H đã trả lại cho chị D3. Đến nay, T chưa trả lại số tiền 50.000.000 đồng trên cho bà M.

Khoảng tháng 02 năm 2017, Vũ Thị Lệ T tiếp tục đến nhà chị H và hứa hẹn xin giúp (*không lấy tiền công*) cho chị Nguyễn Thị D3 vào biên chế ở Trường mầm non xã L, huyện K. Tin tưởng T nên chị H đồng ý. Sau đó, T liên

tục đưa ra nhiều lý do yêu cầu chị H đưa tiền để xin việc cho chị D3. Do chị D3 không có tiền nên chị H đã nhiều lần lấy tiền của mình đưa cho T, với tổng số tiền là 127.000.000 đồng (*Giấy biên nhận từ ngày 25/4/2017 - 15/2/2018*). Sau khi nhận tiền, T không xin việc cho chị D3 mà chiếm đoạt số tiền trên.

*** Nhận từ bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1963, trú tại, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình 02 hồ sơ với số tiền 315.000.000 đồng đã trả 235.000.000 đồng còn chiếm hưởng 80.000.000 đồng cụ thể như sau:**

Vụ thứ 23: Bà Nguyễn Thị K có mối quan hệ quen biết với Vũ Thị Lệ T, biết bà Nguyễn Thị K có 02 người con gái có nhu cầu xin việc làm là chị Nguyễn Thị H7, sinh năm 1988, năm 2013 tốt nghiệp Đại học Tây bắc và chị Nguyễn Thị H8, sinh năm 1991, tốt nghiệp Đại học lao động - xã hội. Khoảng tháng 05/2015, T đưa ra thông tin gian dối với bà K là có mối quan hệ thân thiết với nhiều lãnh đạo ở Trung ương và tỉnh Ninh Bình có thể xin cho chị Nguyễn Thị H7 vào biên chế tại Trường THCS xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình với số tiền là 150.000.000 đồng; xin cho chị Nguyễn Thị H8 vào biên chế tại Bảo hiểm xã hội huyện K, tỉnh Ninh Bình với số tiền là 100.000.000 đồng, hứa hẹn trong 03 tháng là chị H7 và chị H8 có quyết định biên chế chính thức đi làm. Tin tưởng T nên bà K đồng ý và nộp cho T 02 hồ sơ xin việc của chị H7, chị H8 cùng số tiền 250.000.000 đồng như thỏa thuận. Đến tháng 9/2015, không thấy hai con được đi làm như T đã hứa hẹn, bà K hỏi T thì T đưa ra nhiều lý do trì hoãn và yêu cầu bà K đưa thêm tiền, bà K đã nhiều lần đưa thêm cho T số tiền 65.000.000 đồng (*tổng số tiền bà K đã nộp cho T là 315.000.000 đồng*). Đến năm 2016, chị H và chị H vẫn không được đi làm nên bà K đã yêu cầu T trả lại tiền, T đã trả cho bà K số tiền 235.000.000 đồng (*trong đó, có 185.000.000 đồng tiền của T trả trực tiếp cho bà K và 50.000.000 đồng T vay của bà M rồi nhờ bà M trả cho bà K*) còn lại 80.000.000 đồng đến nay T chưa trả cho bà K.

+ Ngày 04/7/2020 bà Hoa Thị Thanh M có đơn tố cáo hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Vũ Thị Lệ T với cơ quan Cảnh sát điều tra và giao nộp cho cơ quan điều tra 36 giấy tờ và 01 điện thoại di động cụ thể như sau:

- 01 giấy cam kết ngày 27/12/2019 sẽ thanh toán số tiền lao động cho Hoa Thị Thanh M của Vũ Thị Lệ T, cam đoan đến ngày 27/12/2019 sẽ thanh toán, (Ký hiệu A1).

- 01 giấy cam kết sẽ thanh toán số tiền 2.835.844.000 đồng cho các lao động của Vũ Thị Lệ T ngày 07/01/2020, cam đoan đến ngày 20/1/2020 sẽ thanh toán, (Ký hiệu A2).

- 01 giấy cam kết sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền khoảng 2 tỷ 700 triệu đồng giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị Lệ T ngày 28/05/2020, cam đoan đến ngày 10/6/2020 sẽ thanh toán, (Ký hiệu A3).

- 01 giấy viết tay có nội dung Hoa Thị Thanh M cho Vũ Thị T vay số tiền là 50.000.000 đồng ngày 8/6/2014.

- 01 giấy vay tiền giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 15/7/2014, số tiền 190.000.000đồng, (Ký hiệu A7).
- 01 giấy biên nhận giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 28/7/2014, số tiền 80.000.000 đồng, (Ký hiệu A19).
- 01 vay tiền giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 30/6/2014, số tiền 80.000.000 đồng, (Ký hiệu A4).
- 01 giấy nhận tiền giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 2/8/2014, số tiền 180.000.000 đồng, (Ký hiệu A20).
- 01 giấy giao tiền giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 12/8/2014, số tiền 80 triệu đồng, (Ký hiệu A8).
- 01 giấy biên nhận giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 21/8/2014, số tiền 90.000.000 đồng, ngày 22/8/2014 số tiền 110.000.000 đồng, (Ký hiệu A18).
- 01 giấy nhận nợ giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 12/9/2014, số tiền 160.000.000 đồng, (Ký hiệu A10).
- 01 giấy nhận nợ giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 20/10/2014, số tiền 100.000.000 đồng, (Ký hiệu A11).
- 01 giấy nhận nợ giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 02/11/2014, số tiền 50.000.000 đồng, (Ký hiệu A12).
- 01 giấy viết tay giao tiền giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 25/11/2014, số tiền 80.000.000 đồng, (Ký hiệu A13).
- 01 giấy viết tay giao tiền giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 04/12/2014, số tiền 150.000.000 đồng, (Ký hiệu A14).
- 01 giấy viết tay giao tiền giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 08/4/2015, số tiền 40.000.000 đồng.
- 01 giấy viết tay giao tiền giữa M và Vũ Thị T ngày 16/5/2015, số tiền 17.000.000 đồng, (Ký hiệu A6).
- 01 vay tiền giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 11/10/2015, số tiền 50.000.000đồng, (Ký hiệu A5).
- 01 giấy giao tiền giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 07/11/2015, số tiền 500.000.000 đồng, (Ký hiệu A9).
- 01 giấy viết tay giao tiền nội dung Nguyễn Văn H giao cho cô T giúp chị Mai ngày 18/6/2016, số tiền 25 triệu đồng, (Ký hiệu A17).
- 01 giấy biên nhận tiền giữa Nguyễn Thị D3 và Hoa Thị Thanh M ngày 09/9/2016, số tiền 50.000.000 đồng.
- 01 giấy viết tay giao nhận tiền giữa Hoa Thị Thanh M và Vũ Thị T ngày 26/5/2016, số tiền 30.000.000 đồng, (Ký hiệu A15).
- 01 giấy viết tay có nội dung Hoa Thị Thanh M nhờ H xe ôm chuyển tiền cho T ngày 28/6/2016, số tiền 50.000.000 đồng. (Ký hiệu A16)
- 01 giấy biên nhận có nội dung Hoa Thị Thanh M nhờ H xe ôm chuyển tiền cho T ngày 28/6/2016, số tiền 50.000.000 đồng.

- 01 giấy viết tay H nhận hộ chiếu giúp T ngày 10/4/2017.
- 01 giấy viết tay giao tiền giữa H và M ngày 17/8/2016, số tiền 3.500.000 đồng.
- 01 giấy nộp tiền ngân hàng ngày 14/11/2016, số tiền 100 triệu đồng.
- 01 giấy nộp tiền ngân hàng ngày 06/12/2016, số tiền 50 triệu đồng.
- 01 giấy nộp tiền ngân hàng ngày 07/12/2016, số tiền 180 triệu đồng.
- 01 giấy nộp tiền ngân hàng ngày 10/4/2017, số tiền 30 triệu đồng.
- 01 giấy nộp tiền ngân hàng ngày 23/2/2017, số tiền 100 triệu đồng.
- 01 giấy nộp tiền ngân hàng ngày 09/6/2017, số tiền 10 triệu đồng.
- 02 giấy nộp tiền ngân hàng ngày 27/4/2017, số tiền 19.011.000 đồng và 15.011.000 đồng.
- 01 giấy nộp tiền ngân hàng ngày 03/5/2017, số tiền 10.011.000 đồng.
- 01 giấy nộp tiền ngân hàng ngày 12/6/2017, số tiền 9.811.000 đồng.
- 01 chiếc điện thoại di động vỏ màu vàng, nhãn hiệu “OPPO”, có số IMEI 1: 866977039958154, IMEI 2: 866977039958147; bên trong không có sim.

+ Ngày 13/8/2021 chị Ninh Thị H có đơn tố cáo hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Vũ Thị Lệ T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình và giao nộp cho cơ quan điều tra 01 tờ giấy biên nhận tiền giữa Ninh Thị H và Vũ Thị Lệ T với nhiều thời điểm từ 25/4/2017 đến ngày 15/02/2018 với số tiền 127.000.000 đồng (ký hiệu A2) và 01 bằng cử nhân bản sao của trường đại học sư phạm Hà Nội có tên Nguyễn Thị D3.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình ra Quyết định trưng cầu giám định Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình giám định chữ ký, chữ viết có tên Vũ Thị Lệ T, Hoa Thị Thanh M trên các giấy tờ bà Hoa Thị Thanh M giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra (được kí hiệu từ A1 đến A20) với các chữ ký, chữ viết của Vũ Thị Lệ T (kí hiệu từ M1 đến M3) và Hoa Thị Thanh M (kí hiệu từ M4 đến M6) được thu thập trong quá trình điều tra. Tại bản kết luận giám định số 34/KLGD-PC09-GĐTL ngày 26/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận:

“5.1 Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 (trừ chữ ký, chữ viết dưới mục “Người liên quan” trên A3; chữ viết “tôi hòa nhận hộ cô thanh tám mươi triệu” trên A4; chữ viết “chuyển tiền” A5) và chữ ký dạng chữ viết, chữ viết dưới mục “Người vay ký tên” trên A7; dưới mục “Người nhận tiền” trên A8; A14; A16; A20; dưới mục “Người nhận nợ” trên A10; dưới mục “Người nhận” trên A11; A12; A13; A18; A19; dưới mục “Người nhận chuyển” trên A15; dưới mục “Người nhận ký” trên A17 và từ dòng 1 đến dòng 3 trang 2 trên A9 so với chữ ký dạng chữ viết, chữ viết của Vũ Thị Lệ T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M3 là do cùng một người ký, viết ra.

5.2 Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người liên quan” trên A3 và chữ ký, chữ viết trên tài liệu giám định ký hiệu A7 đến A20 (trừ chữ ký dạng chữ viết, chữ

viết dưới mục “Người vay ký tên” trên A7; dưới mục “Người nhận tiền” trên A8; A14; A16; A20; dưới mục “Người nhận nợ” trên A10; dưới mục “Người nhận” trên A11; A12; A13; A18; A19; dưới mục “Người nhận chuyển” trên A15; dưới mục “Người nhận ký” trên A17 và từ dòng 1 đến dòng 3 trang 2 trên A9) so với chữ ký, chữ viết của Hoa Thị Thanh M trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 đến M6 là do cùng một người ký, viết ra.”

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình ra Quyết định trưng cầu giám định Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình giám định chữ ký, chữ viết có tên Vũ Thị Lệ T trên các giấy tờ do bà Nguyễn Thị K giao nộp (ký hiệu A1) và chị Ninh Thị H giao nộp (ký hiệu A2) với các chữ ký, chữ viết của Vũ Thị Lệ T (ký hiệu từ M1 đến M3) được thu thập trong quá trình điều tra. Tại bản kết luận giám định số 41/KLGD-PC09-GĐTL ngày 15/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận:

“5.1 Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 và chữ ký dạng chữ viết, chữ viết “T - Vũ Thị Lệ T” tại dòng 19, dòng 20 mặt trước trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký dạng chữ viết, chữ viết của Vũ Thị Lệ T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 là do cùng một người ký, viết ra.

5.2 Chữ ký dạng viết, chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (trừ chữ ký dạng chữ viết, chữ viết “T - Vũ Thị Lệ T” tại dòng 19, dòng 20 mặt trước trên A2) so với chữ ký dạng chữ viết, chữ viết của Vũ Thị Lệ T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 không phải do cùng một người ký, viết ra.”

Quá trình điều tra, xác minh T đã bỏ trốn khỏi địa phương. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can và Quyết định truy nã bị can đối với T. Ngày 4/11/2020, Vũ Thị Lệ T ra đầu thú và giao nộp cho Cảnh sát điều tra: 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA màu đen đã cũ; 01 giấy nhận tiền đề ngày 30/4/2017 với nội dung Nguyễn Quốc N nhận của Vũ Thị Lệ T tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng ký hiệu A1; 01 giấy nhận tiền đề ngày 16/09/2020 với nội dung Nguyễn Quốc N nhận của Vũ Thị Lệ T tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng ký hiệu A2.

Tại cơ quan điều tra Vũ Thị Lệ T khai nhận năm 2013, tại một quán Café ở Thành phố Hà Nội không rõ địa chỉ, T có quen một người đàn ông tự giới thiệu là Nguyễn Quốc N, sinh năm 1962, cấp bậc thiếu tướng, trú tại số nhà 96, đường T, phường T, quận T, Thành phố H, công tác tại Bộ tổng tham mưu, Bộ Quốc phòng, trước năm 1993 công tác tại Bộ chỉ huy quân sự thành phố Cần Thơ, số điện thoại 0986131326. Người này nói với T có khả năng xin được việc cho người khác vào các cơ quan Nhà nước và đi xuất khẩu lao động... Do tin tưởng người này nên T giới thiệu lại cho bà Hoa Thị Thanh M, Nguyễn Thị K, Ninh Thị H. Sau khi nhận hồ sơ và tiền xin việc từ bà M, bà K, bà H, T đã nộp

toàn bộ hồ sơ và tiền cho người có tên Nguyễn Quốc N nêu trên nhưng không viết giấy tờ biên nhận. Tháng 9/2020, bị nhiều người đòi tiền nên T lên Thành phố H tìm gặp N và yêu cầu N viết 02 “Giấy nhận tiền” với tổng số tiền là 3.600.000.000 đồng, đề ngày 30/4/2017 và ngày 16/9/2020. Đến nay, do N không trả lại tiền nên T không có tiền trả cho bà M, bà K và bà H.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành điều tra, xác minh lời khai nêu trên của Vũ Thị Lệ T. Kết quả:

- Xác minh tại: Bộ tổng tham mưu - Bộ Quốc phòng; Bộ chỉ huy quân sự thành phố Cần Thơ; Công an phường T, quận T, Thành phố H. Kết quả, tại các Cơ quan, đơn vị, địa phương trên xác định không có ai là Nguyễn Quốc N có thông tin như T khai báo.

- Đối với số điện thoại 0986131326 mà T cung cấp, quá trình điều tra xác định chủ thuê bao là ông Nguyễn Quốc N, sinh năm 1973, trú tại phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu thập ảnh và chữ viết, chữ ký của ông Nguyễn Quốc N ở lý lịch cá nhân ký hiệu M1, chữ ký chữ viết ở biên bản ghi lời khai ký hiệu M2, chữ ký, chữ viết ở bản tường trình ký hiệu M3. Đã cho Vũ Thị Lệ T nhận dạng qua bản ảnh, kết quả Vũ Thị Lệ T xác định ông Nguyễn Quốc N, sinh năm 1973, trú tại phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (*chủ thuê bao của số điện thoại 0986131326*) trong ảnh nhận dạng không phải là người mà T đã đưa tiền nhờ xin việc.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết mang tên “Vũ Quốc N” dưới mục “Người nhận tiền” tại 02 “Giấy nhận tiền” ngày 30/4/2017 và ngày 16/9/2020 do Vũ Thị Lệ T giao nộp. Tại Bản kết luận giám định số 627/KLGD-PC09-GĐTL ngày 18/8/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận:

“1 Chữ viết mục “Người nhận tiền” mang tên Nguyễn Quốc N trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ viết của Nguyễn Quốc N tại các mục được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 không phải là chữ do cùng người viết ra.

2 Chữ ký “Nam” dưới mục “Người nhận tiền” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 không cùng dạng với chữ ký của Nguyễn Quốc N tại các mục được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 nên không tiến hành giám định”.

Do vậy dù cơ sở để kết luận thông tin về người có tên là Nguyễn Quốc N, sinh năm 1962, trú tại số nhà 96, đường T, phường T, quận T, Thành phố H, cấp bậc thiếu tướng, công tác tại Bộ tổng tham mưu - Bộ Quốc phòng mà T đưa ra là gian dối, nhằm tạo niềm tin để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại bản cáo trạng số 21/CT-VKS-P2 ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố Vũ Thị Lệ T để xét xử về tội: “Lừa

đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình giữ nguyên quan điểm truy tố như Bản cáo trạng, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Vũ Thị Lệ T phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Căn cứ theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106; khoản 2 các Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử phạt bị cáo Vũ Thị Lệ T từ 15 đến 16 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 04/11/2020; miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Vũ Thị Lệ T phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại, cụ thể như sau:

- Bà Hoa Thị Thanh M số tiền 1.799.844.000 đồng; ghi nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa giữa bị cáo với bà M về số tiền đã trả trước đây là 40.000.000 đồng trong tổng số tiền đã chiếm đoạt là 1.799.844.000 đồng, bị cáo còn phải trả tiếp số tiền 1.759.844.000 đồng cho bà Mai.

- Bà Nguyễn Thị K số tiền 80.000.000 đồng.

- Chị Ninh Thị H số tiền là 127.000.000 đồng.

Ngoài ra cần buộc bị cáo T phải trả cho bà M số tiền 100.000.000 đồng mà bị cáo đã vay của bà Mai để trả cho chị H và bà K.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA là công cụ bị cáo dùng vào việc phạm tội.

Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu: Nhất trí với tội danh và điều luật của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo Vũ Thị Lệ T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tại phiên tòa cũng như quá trình điều tra bị cáo T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã có đơn xin đầu thú về hành vi phạm tội của mình, mặt khác gia đình bị cáo có bố đẻ là ông Vũ Văn D là người có công với cách mạng được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị Hội đồng xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo ở mức thấp nhất để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Lời nói sau cùng của bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để yên tâm cải tạo sớm trở về gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa đúng như lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với các lời khai của các bị hại phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng; phù hợp với các bản kết luận giám định: Số 34/KLGD-PC09-GĐTL ngày 26/8/2020; số 41/KLGD-PC09-GĐTL ngày 15/9/2020; số 627/KLGD-PC09-GĐTL ngày 18/8/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình; phù hợp với các giấy biên nhận và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Vũ Thị Lệ T là người, không có công ăn việc làm ổn định ở một cơ quan, đơn vị, tổ chức nào, từ năm 2014 đến năm 2017 Vũ Thị Lệ T đã đưa ra các thông tin gian dối về việc có mối quan hệ với nhiều doanh nghiệp lớn, nhiều người có chức vụ, quyền hạn, có khả năng xin được việc cho người có nhu cầu vào biên chế, chuyển công tác tại các cơ quan Nhà nước, đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Vũ Thị Lệ T đã nhận 24 hồ sơ xin việc, xin chuyển công tác, xin đi lao động xuất khẩu để chiếm đoạt tổng số tiền 2.006.844.000 đồng. Trong đó nhận của bà Hoa Thị Thanh M 21 hồ sơ với số tiền 1.799.844.000 đồng; của chị Ninh Thị H 01 hồ sơ với số tiền 127.000.000 đồng; của bà Nguyễn Thị K 02 hồ sơ với số tiền 80.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2...

3...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo với tội danh và điều luật đã viện dẫn như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật cần chấp nhận.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và các tỉnh lân cận, do đó cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật để giáo dục, cải tạo bị cáo và góp phần phòng ngừa chung.

[3] Khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo để quyết định hình phạt cho phù hợp:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự bị cáo Vũ Thị Lệ T phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa phương, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra ra lệnh truy nã, đến ngày 04/11/2020 bị cáo đã đến cơ quan điều tra để đầu thú; bố đẻ bị cáo là ông Vũ Văn D đã có nhiều thành tích trong công tác, được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Nhất; Huân chương kháng chiến hạng Ba; Huân chương bảo vệ tổ quốc hạng Ba; các Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, hạng Nhì và hạng Ba, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bị cáo Vũ Thị Lệ T phải cách ly xã hội một thời gian dài là phù hợp với những quy định của pháp luật. Xét bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Buộc bị cáo Vũ Thị Lệ T phải trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể như sau:

Bà Hoa Thị Thanh M số tiền 1.799.844.000 đồng; ghi nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa giữa bị cáo với bà M về số tiền đã trả trước đây là 40.000.000 đồng trong tổng số tiền đã chiếm đoạt là 1.799.844.000 đồng, bị cáo còn phải trả tiếp số tiền 1.759.844.000 đồng cho bà M.

Bà Nguyễn Thị K số tiền 80.000.000 đồng.

Chị Ninh Thị H số tiền là 127.000.000 đồng.

Riêng số tiền 100.000.000 đồng bị cáo đã vay của bà M để trả cho chị H và bà K, Hội đồng xét xử thấy đây là giao dịch dân sự giữa bị cáo với bà M do đó không giải quyết trong vụ án hình sự, nếu sau này xảy ra tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện dân sự.

[4] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra cơ quan điều tra đã thu giữ của bị cáo Vũ Thị Lệ T 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA là công cụ bị cáo dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[5] Ngoài hành vi phạm tội nêu trên, quá trình điều tra xác định năm 2014, bà Hoa Thị Thanh M còn nộp tiền và hồ sơ xin việc của 06 người khác cho Vũ Thị Lệ T cụ thể:

- Bà M nhận từ ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1963, trú tại phường V, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, 04 hồ sơ cùng số tiền là 340.000.000 đồng, sau đó nộp lại toàn bộ cho Vũ Thị Lệ T, đều có giấy biên nhận của T, cụ thể gồm:

+ Hồ sơ và 80.000.000 đồng của Hoàng Thị P ở tỉnh Nam Định, xin biên chế Viettel Ninh Bình, có Giấy biên nhận ngày 28/7/2014.

+ Hồ sơ và 80.000.000 đồng của chị Bùi Thị N ở tỉnh Nam Định, xin biên chế Viettel Ninh Bình, có Giấy biên nhận ngày 12/8/2014.

+ 02 Hồ sơ và 180.000.000 đồng của chị Tống Thị H và Nguyễn Thị S ở tỉnh Nam Định, xin biên chế vào Sở giao thông vận tải tỉnh Nam Định, có Giấy biên nhận ngày 02/8/2014.

- Bà Mai nhận từ bà Hoàng Thị H, sinh năm 1976, trú tại xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định 01 hồ sơ cùng số tiền 30.000.000 đồng để xin cho Bùi Xuân T, trú tại xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định vào biên chế tại Viettel Ninh Bình. Bà M nộp lại cho T, có Giấy biên nhận ngày 22/8/2014.

- Bà Mai nhận từ bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1955, trú tại phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định là 01 hồ sơ và số tiền 150.000.000 đồng xin cho chị Vũ Thị Kim L trú tại tỉnh Nam Định vào biên chế làm việc tại Ngân hàng Quân đội chi nhánh Ninh Bình. Bà M nộp lại cho T, có Giấy biên nhận ngày 04/12/2014. Sau đó bà Mai trả lại tiền cho bà Q, bà Q nhận lại tiền và trả lại số tiền trên cho chị L.

Sau khi nhận 06 hồ sơ và tổng số tiền 520.000.000 đồng trên, T không xin được việc cho ai, không trả lại tiền. Bà M lấy tiền cá nhân trả lại 520.000.000 đồng cho ông P, bà H, bà Q. Tuy nhiên, ông P, bà H không thừa nhận việc nộp hồ sơ và tiền xin việc cho bà M; bà Q không xác định được địa chỉ của chị L. Do vậy chưa xác định được lai lịch của những người xin việc nêu trên chưa đủ căn cứ kết luận Vũ Thị Lệ T lừa đảo chiếm đoạt số tiền nêu trên. Cơ quan điều tra đã tách phần tài liệu liên quan để tiếp tục điều tra, xác minh, khi có đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

Đối với bà Hoa Thị Thanh M, do tin tưởng Vũ Thị Lệ T nên đã trao đổi lại thông tin mà T đưa ra với nhiều người quen, người thân và nhận hồ sơ xin việc và tiền của nhiều người nộp lại cho T. Từ năm 2014 đến năm 2017, bà M đã nhận 17 hồ sơ xin việc với tổng số tiền là 1.661.000.000 đồng giao lại cho T. Quá thời hạn cam kết nhưng T không xin được việc cho ai, không trả lại tiền, bà M đã tự bỏ tiền cá nhân (bán nhà lấy tiền) để trả lại số tiền là 1.661.000.000 đồng cho những người nộp hồ sơ và tiền xin việc. Quá trình điều tra xác định, bà M không có sự bàn bạc thống nhất về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản dưới hình thức nhận hồ sơ và tiền để xin việc với Vũ Thị Lệ T. Khi nhận hồ sơ cùng tiền của những người xin việc nộp lại cho T, bà M không được hưởng lợi ích gì. Tất cả số tiền và hồ sơ xin việc M đã đưa cho T và T đã viết giấy biên

nhận tiền từng lần cụ thể (kết quả giám định đúng chữ viết, chữ ký của T). Mặt khác bản thân bà M không có ý thức chiếm đoạt tài sản nên đã bán nhà để trả lại toàn bộ số tiền nhận của những người xin việc. Đồng thời, bà M cũng bỏ ra số tiền 138.844.000 đồng nộp cho T để xin việc cho con trai, con dâu và cháu họ đều bị T chiếm đoạt. Do vậy, hành vi của bà Hoa Thị Thanh M không cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong vai trò đồng phạm với Vũ Thị Lệ T.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy các chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, yêu cầu đề nghị của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác đã tranh luận trong phiên tòa là hợp pháp và được chấp nhận.

[7] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử thấy các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[8] Về án phí: Bị cáo Vũ Thị Lệ T bị kết án có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền 1.966.844.000 đồng phải hoàn trả.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố:

Bị cáo **Vũ Thị Lệ T** (tên gọi khác Vũ Thị T) phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Xử phạt bị cáo Vũ Thị Lệ T 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 04/11/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Vũ Thị Lệ T phải trả lại tổng số tiền 1.966.844.000 đồng đã chiếm đoạt còn lại cho các bị hại, cụ thể như sau:

- Bà Hoa Thị Thanh M số tiền là 1.759.844.000đ (*một tỷ bảy trăm năm mươi chín triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).
- Bà Nguyễn Thị K số tiền 80.000.000đ (*tám mươi triệu đồng*).

- Chị Ninh Thị H số tiền là 127.000.000đ (một trăm hai mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án không trả hết số tiền phải thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA màu đen đã cũ.

(Chi tiết cụ thể theo biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan điều tra Công an tỉnh Ninh Bình và Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình ngày 22/11/2021).

4. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 71.005.320đ (bảy mươi một triệu không trăm linh năm nghìn ba trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch.

Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (01 bản);
 - VKSND cấp cao (01 bản);
 - VKSND tỉnh Ninh Bình (03 bản);
 - Phòng Kiểm tra thi hành án (04 bản);
 - Phòng PC02 Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
 - Phòng HS&NV Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
 - Phòng PC 10 Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
 - Bị cáo (01 bản);
 - Bị hại (03 bản);
 - Trại giam (01 bản);
 - Luật sư (01 bản);
 - Sở tư pháp (01 bản);
 - Lưu hồ sơ (02 bản);
 - Lưu tòa, Tổ hành chính tư pháp (02 bản);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

**T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Tô Văn Thịnh**